

Số 21/ CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Năm 2022 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18

- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925

- Email: [donhung1986@gmail.com](mailto:donhung1986@gmail.com) Website: [www.licogi18.com.vn](http://www.licogi18.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Công ty mẹ Năm 2022:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/03/2023 tại đường dẫn: [www.licogi18.com.vn](http://www.licogi18.com.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



*Đỗ Thị Nhung*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đỗ Thị Nhung*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo**

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo**

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022

**Các thành viên Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Thanh Tuyên**



Số : 1.74/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 15/03/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.



**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023*



**Công ty TNHH Kiểm toán TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Lê Phương Anh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0739-2023-133-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Tuyên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1474-2021-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.074.182.414.116</b>	<b>2.667.446.256.351</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>203.929.964.625</b>	<b>47.766.715.232</b>
111	1. Tiền		134.979.153.106	43.766.715.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.950.811.519	4.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.a</b>	<b>140.000.000</b>	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.244.988.593.470</b>	<b>1.369.445.508.608</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.057.024.228.745	1.048.263.269.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	145.648.113.474	233.877.472.226
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	120.941.130.583	175.287.799.299
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(78.624.879.332)	(87.983.032.109)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.581.188.198.729</b>	<b>1.160.333.201.198</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.581.188.198.729	1.160.333.201.198
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.935.657.292</b>	<b>89.900.831.313</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.342.242.247	1.565.143.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.588.684.223	88.284.912.113
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.730.822	50.775.525

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2022  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>472.635.790.530</b>	<b>481.368.577.605</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>53.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	53.000.000	5.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>342.081.555.110</b>	<b>377.536.202.010</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	332.972.036.126	373.523.494.518
222	- Nguyên giá		693.031.380.995	696.001.010.623
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(360.059.344.869)	(322.477.516.105)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	7.348.311.405	2.675.781.818
225	- Nguyên giá		7.842.448.484	2.675.781.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(494.137.079)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.761.207.579	1.336.925.674
228	- Nguyên giá		2.277.726.785	1.836.925.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(516.519.206)	(500.000.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	9	<b>4.140.009.483</b>	<b>864.076.549</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.140.009.483	864.076.549
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	14	<b>100.461.506.093</b>	<b>64.142.909.949</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		63.099.831.489	62.740.079.186
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.655.000.000	2.655.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.563.325.396)	(2.522.169.237)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.270.000.000	1.270.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.899.719.844</b>	<b>38.820.389.097</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.424.695.861	38.283.187.467
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		475.023.983	537.201.630
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.546.818.204.646</b>	<b>3.148.814.833.956</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.928.169.069.674</b>	<b>2.558.507.052.034</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.104.801.748.063</b>	<b>1.978.294.876.868</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	769.223.253.183	750.205.195.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	288.944.642.264	211.170.771.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.565.948.955	7.765.676.614
314	4. Phải trả người lao động		62.534.978.710	98.744.850.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	25.899.151.207	212.996.283.855
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	397.421.740	37.421.740
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	65.294.645.942	52.522.311.495
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	816.570.371.431	576.200.944.306
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	52.567.875.651	58.263.649.048
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.803.458.980	10.387.772.852
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>823.367.321.611</b>	<b>580.212.175.166</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	170.000.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	762.726.664.785	520.350.631.723
339	3. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	4. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	60.470.656.826	59.661.543.443
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>618.649.134.972</b>	<b>590.307.781.922</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>618.649.134.972</b>	<b>590.307.781.922</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	381.165.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	381.165.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.856.812.865	37.059.028.985
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.642.044.163	35.329.257.727
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.006.900.368	384.396.759
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.635.143.795	34.944.860.968
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.629.879.762	122.399.097.028
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.546.818.204.646</b>	<b>3.148.814.833.956</b>

Người lập biểu



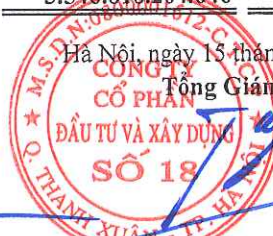
Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
02	2. Các khoản giảm trừ	26	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.080.292.947.002	2.705.712.972.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		131.903.808.836	154.295.112.459
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.472.571.765	3.166.240.097
22	7. Chi phí tài chính	29	37.432.138.408	26.819.732.362
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		36.076.026.465	25.798.815.542
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		359.752.303	497.947.852
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	67.385.063.679	94.114.023.045
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		30.918.930.817	37.025.545.001
31	12. Thu nhập khác	31	25.331.234.509	24.122.963.455
32	13. Chi phí khác	32	400.933.559	215.763.292
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		24.930.300.950	23.907.200.163
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		55.849.231.767	60.932.745.164
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	11.784.095.784	12.846.536.535
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		62.177.647	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		44.002.958.336	48.086.208.629
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.635.143.795	34.944.860.968
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.367.814.541	13.141.347.661
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	804	963

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2022**

Đơn vị tính: VND  
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>55.849.231.767</b>	<b>60.932.745.164</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>60.401.901.289</b>	<b>196.398.406.983</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	43.002.103.221	47.193.080.196
03	- Các khoản dự phòng	(15.203.656.632)	54.667.981.344
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.113.456
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.472.571.765)	(3.166.240.097)
06	- Chi phí lãi vay	36.076.026.465	25.798.815.542
07	- Các khoản điều chỉnh khác		71.901.656.542
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>116.251.133.056</b>	<b>257.331.152.147</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	179.571.518.155	(299.657.544.499)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(420.854.997.531)	(413.114.845.568)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(111.377.414.137)	(34.749.475.918)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	13.081.393.034	(7.449.815.885)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(28.794.359.041)	(10.445.676.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.778.197.287)	(7.545.389.858)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.547.990.000)	(3.870.761.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(266.448.913.751)</b>	<b>(519.502.357.228)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(14.652.631.634)	(40.225.020.096)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	39.814.816	227.272.727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(35.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.472.571.765	3.166.240.097
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(46.140.245.053)</b>	<b>(36.831.507.272)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Tiếp theo)  
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		114.690.200.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.934.590.646.700	2.110.823.680.074
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.453.590.624.013)	(1.780.983.051.775)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.745.437.500)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.502.176.990)	(27.879.943.178)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>468.752.408.197</b>	<b>416.650.885.121</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>156.163.249.393</b>	<b>(139.682.979.379)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>47.766.715.232</b>	<b>187.452.808.067</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(3.113.456)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>203.929.964.625</b>	<b>47.766.715.232</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuận

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 580 người.

**Hoạt động kinh doanh chính:** Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;



- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khỏan chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.



## **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

#### **b. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.446.579.682	891.577.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.532.573.424	42.875.137.972
Các khoản tương đương tiền	68.950.811.519	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn &lt;3 tháng</i>	<i>68.950.811.519</i>	<i>4.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>203.929.964.625</u></b>	<b><u>47.766.715.232</u></b>

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Vật liệu mới HAIXIN Việt Nam	85.604.240.039	155.232.653.056
- Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	38.999.621.907	30.260.684.862
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	163.321.194.067	75.946.301.886
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	26.878.741.074	28.128.041.074
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	30.468.170.915	43.349.481.674
- Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	11.161.722.503	15.493.711.503
- Công ty CP Phát triển Tùng Lâm	45.151.817.030	48.947.753.530
- Các đối tượng khác	655.438.721.210	650.904.641.607
	<b><u>1.057.024.228.745</u></b>	<b><u>1.048.263.269.192</u></b>
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>	<b><u>42.430.908.791</u></b>	<b><u>43.349.481.674</u></b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty CP đầu tư XD&TM Phúc Khánh	-	44.591.110.671
- Công ty TNHH MTV XD&TM Hải Long	21.434.726.278	60.847.374.494
- Tổng công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty CP Licons Việt Nam	31.250.600.000	-
- Các đối tượng khác	76.814.907.196	112.291.107.061
	<b><u>145.648.113.474</u></b>	<b><u>233.877.472.226</u></b>
<b>b. Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>	<b><u>16.147.880.000</u></b>	<b><u>16.147.880.000</u></b>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>120.941.130.583</b>	<b>9.140.737.849</b>	<b>175.287.799.299</b>	<b>2.820.450.366</b>
Tạm ứng (i)	54.645.951.156	-	96.171.654.692	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	8.195.760.000	-	11.872.560.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	58.099.419.427	-	67.243.584.607	-
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (iii)	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (iv)	5.640.900.732	3.948.630.512	5.640.900.732	2.820.450.366
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (v)	17.307.024.457	5.192.107.337	19.007.024.457	-
- Đối tượng khác	9.992.867.088	-	17.437.032.268	-
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>	<b>53.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	53.000.000	-	5.000.000	-
	<b>120.994.130.583</b>	<b>9.140.737.849</b>	<b>175.292.799.299</b>	<b>2.820.450.366</b>
<b>b. Phải thu khác là bên liên quan</b>			<b>660.089.688</b>	<b>399.720.698</b>

(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.

(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc

(iv) Đây là khoản vay bao gồm cả gốc và lãi lũy kế, mà công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

(v) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt NamThuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**7. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	24.737.238.000	21.305.828.486	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (Licogi 20)	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP Công nghệ thông tin và xây dựng Nam Triệu	12.404.873.082	-	12.404.873.082	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	1.692.270.220	5.640.900.732	2.820.450.366
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel	17.307.024.457	12.114.917.120	19.007.024.457	19.007.024.457
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	17.721.442.775	-	21.721.442.775	-
- Các đối tượng khác	32.109.407.385	1.283.667.078	44.179.748.523	1.283.667.078
	<b>115.021.562.236</b>	<b>36.396.682.904</b>	<b>132.791.903.374</b>	<b>44.808.871.265</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.603.979.515	-	1.280.080.886	-
Công cụ, dụng cụ	27.526.858	-	37.028.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.568.129.899.880	-	1.147.639.591.478	-
Thành phẩm	11.426.792.476	-	11.376.500.076	-
	<b>1.581.188.198.729</b>	<b>-</b>	<b>1.160.333.201.198</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trạm bê tông Xuân Giao	331.163.444	319.073.351
- Thi công xưởng cơ khí	808.339.747	545.003.198
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ	3.000.506.292	-
	<b>4.140.009.483</b>	<b>864.076.549</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.342.242.247</b>	<b>1.565.143.675</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.342.242.247	1.565.143.675
<b>b. Dài hạn</b>	<b>25.424.695.861</b>	<b>38.283.187.467</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	25.424.695.861	38.283.187.467
	<b>26.766.938.108</b>	<b>39.848.331.142</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444		696.001.010.623	
- Mua trong năm	130.071.000	3.084.974.121	2.685.185.186	439.872.727		6.210.032.034	
- Tặng khác	20.000.000					130.071.000	
- Tặng khác	(4.209.156.479)	(854.335.227)	(4.221.695.501)	(44.545.455)		20.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán						(9.329.732.662)	
- Giảm khác							
Số cuối năm	270.681.812.365	266.074.275.031	154.043.827.883	2.231.465.716		693.031.380.995	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909		322.477.516.105	
- Khấu hao trong năm	11.658.314.408	17.681.955.252	12.845.105.045	306.072.231		42.491.446.936	
- Thanh lý nhượng bán	(1.309.647.547)	(854.335.227)	(2.701.089.943)	(44.545.455)		(4.909.618.172)	
- Giảm khác							
Số cuối năm	56.462.982.954	167.676.252.135	134.360.179.095	1.559.930.685		360.059.344.869	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535		373.523.494.518	
Tại ngày cuối năm	214.218.829.411	98.398.022.896	19.683.648.788	671.535.031		332.972.036.126	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674	
- Mua trong năm			440.801.111	440.801.111	
Số cuối năm	1.336.925.674	500.000.000	440.801.111	2.277.726.785	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		500.000.000		500.000.000	
- Khấu hao trong năm			16.519.206	16.519.206	
Số cuối năm		500.000.000	16.519.206	516.519.206	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.336.925.674	-	-	1.336.925.674	
Tại ngày cuối năm	1.336.925.674	-	424.281.905	1.761.207.579	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TẠI CHÍNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818	
- Mua trong năm	-	5.166.666.666	-	-	-	5.166.666.666	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	-	7.842.448.484	-	-	-	7.842.448.484	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	
- Khấu hao trong năm	-	494.137.079	-	-	-	494.137.079	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Mua lại TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	-	494.137.079	-	-	-	494.137.079	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	2.675.781.818	-	-	-	2.675.781.818	
Tại ngày cuối năm	-	7.348.311.405	-	-	-	7.348.311.405	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Dài hạn</b>	36.270.000.000	(*)	1.270.000.000	(*)
- Trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hạ Long	1.270.000.000	(*)	1.270.000.000	(*)
Trên gửi có kỳ hạn 13T tại NH BIDV I	35.000.000.000	(*)		
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	63.099.831.489	(*)	62.740.079.186	(2.000.659.009)
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	8.099.831.489	(*)	7.740.079.186	(*)
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iii)	19.000.000.000	(*)	19.000.000.000	(*)
- Công ty CP Thủy điện Nậm So (iv)	36.000.000.000	(*)	36.000.000.000	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	2.655.000.000	-	2.655.000.000	(521.510.228)
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (ii)	2.200.000.000	(*)	2.200.000.000	(*)
- Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2 (i)	455.000.000	(*)	455.000.000	(*)
<b>Cộng</b>	<b>102.024.831.489</b>	<b>-</b>	<b>66.665.079.186</b>	<b>(2.522.169.237)</b>

(i) Là khoản góp vốn với Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 9 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.

(iii) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 90.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện.

Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.  
 (iv) Công ty CP Thủy điện Nậm So được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư & XD Phúc Thiên Lộc	14.590.252.243	14.590.252.243	5.090.591.054	5.090.591.054
Công ty CPĐT và XD số 18.7	74.775.866.525	74.775.866.525	68.902.706.702	68.902.706.702
Công ty CP Thương mại Xây dựng Hưng Thịnh	16.712.780.775	16.712.780.775	41.407.304.495	41.407.304.495
Các đối tượng khác	663.144.353.640	663.144.353.640	634.804.592.931	634.804.592.931
	<b>769.223.253.183</b>	<b>769.223.253.183</b>	<b>750.205.195.182</b>	<b>750.205.195.182</b>
<b>b. Phải trả người bán là bên liên quan</b> <i>(thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>			<b>74.775.866.525</b>	<b>68.902.706.702</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	7.578.141.600	14.239.209.600
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	-	42.273.234.000
- Ban QLDA PTHHĐTĐL Thái Nguyên	-	41.004.958.677
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Tỉnh Vĩnh Phúc	126.309.695.000	-
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Tỉnh Hải Dương	52.000.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Johnson Health Việt Nam	36.150.000.000	32.983.400.000
- Các đối tượng khác	66.906.805.664	80.669.969.349
	<b>288.944.642.264</b>	<b>211.170.771.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải trả	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND	
						Số còn phải nộp cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng		486.040.264	64.029.383.702	59.130.347.909		5.385.076.057	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		6.725.872.131	11.784.095.784	10.778.197.287		7.731.770.628	
Thuế Thu nhập cá nhân		229.328.533	1.980.640.477	1.882.491.899		327.477.111	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		324.435.686	5.526.135.039	5.728.945.566		121.625.159	
<b>Cộng</b>	-	<b>7.765.676.614</b>	<b>83.320.255.002</b>	<b>77.519.982.661</b>	-	<b>13.565.948.955</b>	
<b>Phải thu</b>							
Chi tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm	
Thuế Thu nhập cá nhân	34.453.077		220.500.000	250.222.255	4.730.822		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.322.448		184.273.602.106	184.257.279.658	-		
<b>Cộng</b>	<b>50.775.525</b>	-	<b>184.494.102.106</b>	<b>184.507.501.913</b>	<b>4.730.822</b>	-	

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục số 04:**

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>816.570.371.431</b>	<b>816.570.371.431</b>	<b>1.576.580.189.012</b>	<b>1.336.210.761.887</b>	<b>576.200.944.306</b>	<b>576.200.944.306</b>	
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc Hải Dương	99.975.000.000	99.975.000.000	183.597.436.766	183.205.388.008	99.582.951.242	99.582.951.242	
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	188.287.986.869	188.287.986.869	301.078.746.298	291.849.907.736	179.059.148.307	179.059.148.307	
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh (tại Công ty Licogi 18.6)	29.874.581.951	29.874.581.951	72.537.808.603	59.675.131.527	17.011.904.875	17.011.904.875	
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	246.850.795.310	246.850.795.310	640.820.172.566	593.174.671.321	199.205.294.065	199.205.294.065	
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	97.247.867.543	97.247.867.543	122.124.006.353	30.277.533.366	5.401.394.556	5.401.394.556	
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Hạ Long	55.593.621.298	55.593.621.298	100.283.318.799	75.350.000.000	30.660.302.499	30.660.302.499	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Hưng Yên	25.410.163.279	25.410.163.279	80.348.607.796	54.938.444.517	-	-	
- NH ĐT và PT VN - CN Cầu Giấy	1.682.355.181	1.682.355.181	13.342.091.831	11.659.736.650	-	-	
- Vay đối tượng khác	54.928.000.000	54.928.000.000	45.728.000.000	19.359.948.762	28.559.948.762	28.559.948.762	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>762.726.664.785</b>	<b>762.726.664.785</b>	<b>359.503.992.232</b>	<b>117.127.959.170</b>	<b>520.350.631.723</b>	<b>520.350.631.723</b>
- Nợ thuế tài chính dài hạn	6.282.562.500	6.282.562.500	5.580.000.000	1.745.437.500	2.448.000.000	2.448.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST	6.282.562.500	6.282.562.500	5.580.000.000	1.745.437.500	2.448.000.000	2.448.000.000
- Vay dài hạn	756.444.102.285	756.444.102.285	352.430.457.688	113.888.987.126	517.902.631.723	517.902.631.723
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	303.613.506.563	303.613.506.563	128.836.415.272	1.497.000.000	176.274.091.291	176.274.091.291
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	124.000.000.000	124.000.000.000	152.852.042.416	64.613.294.271	35.761.251.855	35.761.251.855
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	104.299.623.405	104.299.623.405	-	16.720.000.000	121.019.623.405	121.019.623.405
- Vay Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000	-	-	73.200.000.000	73.200.000.000
- Vay đối tượng khác	151.330.972.317	151.330.972.317	70.742.000.000	31.058.692.855	111.647.665.172	111.647.665.172
<b>Cộng</b>	<b>1.579.297.036.216</b>	<b>1.579.297.036.216</b>	<b>1.934.590.646.700</b>	<b>1.451.845.186.513</b>	<b>1.096.551.576.029</b>	<b>1.096.551.576.029</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí trích trước cho công trình

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
25.899.151.207	212.996.283.855
<b>25.899.151.207</b>	<b>212.996.283.855</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Phải trả khác ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
1.182.264.692	1.108.262.756
-	256.646
11.498.000.000	3.000.000.000
52.614.381.250	48.413.792.093
<b>65.294.645.942</b>	<b>52.522.311.495</b>

**b. Dài hạn**

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
170.000.000	200.000.000
<b>170.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**a. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước tiền thi công và các hoạt động khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
397.421.740	37.421.740
<b>397.421.740</b>	<b>37.421.740</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

**b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
52.567.875.651	58.263.649.048
<b>52.567.875.651</b>	<b>58.263.649.048</b>
60.470.656.826	59.661.543.443
<b>60.470.656.826</b>	<b>59.661.543.443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	-	-	<b>36.422.830.460</b>	<b>21.651.952.999</b>	<b>92.560.324.348</b>	<b>394.870.305.989</b>	<b>VND</b>
Tăng vốn trong năm	151.285.200.000	-	-	-	-	34.944.860.968	29.345.000.000	180.630.200.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	13.141.347.661	48.086.208.629	
Tăng quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	636.198.525	-	(636.198.525)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.058.264.000)	(8.821.679.178)	(27.879.943.178)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.209.292.240)	(3.189.697.278)	(5.398.989.518)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	-	-	<b>37.059.028.985</b>	<b>35.329.257.727</b>	<b>122.399.097.028</b>	<b>590.307.781.922</b>	<b>VND</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	30.635.143.795	13.367.814.541	44.002.958.336	
Lãi trong năm	-	-	-	-	797.783.880	-	(797.783.880)	-	
Trích quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.322.357.359)	(10.502.176.990)	(10.502.176.990)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(1.322.357.359)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.837.070.937)	(3.837.070.937)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	-	-	<b>37.856.812.865</b>	<b>64.642.044.163</b>	<b>120.629.879.762</b>	<b>618.649.134.972</b>	<b>VND</b>



**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	193.003.900.000	50,64%
- Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	34.413.900.000	9,03%	35.729.900.000	9,37%
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	3,98%
- Các cổ đông khác	138.559.980.000	36,35%	137.243.980.000	36,01%
	<b>381.165.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	151.285.200.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>381.165.280.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.856.812.865	37.059.028.985

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	14.802.926.856	17.692.787.750

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63.939.241.456	62.140.038.514
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.148.257.514.382	2.793.354.268.224
- Doanh thu hoạt động bất động sản		4.151.906.432
- Doanh thu khác		361.872.000
<b>Cộng</b>	<b>2.212.196.755.838</b>	<b>2.860.008.085.170</b>

**26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63.939.241.456	62.140.038.514
- Doanh thu hoạt động xây dựng	2.148.257.514.382	2.793.354.268.224
- Doanh thu hoạt động bất động sản	-	4.151.906.432
- Doanh thu khác	-	361.872.000
<b>Cộng</b>	<b>2.212.196.755.838</b>	<b>2.860.008.085.170</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	52.470.176.796	55.553.956.952
- Giá vốn hoạt động xây dựng	2.027.822.770.206	2.649.171.268.058
- Giá vốn hoạt động BĐS		671.498.972
- Giá vốn khác		316.248.729
<b>Cộng</b>	<b>2.080.292.947.002</b>	<b>2.705.712.972.711</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.472.571.765	3.166.240.097
<b>Cộng</b>	<b>3.472.571.765</b>	<b>3.166.240.097</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	36.076.026.465	25.798.815.542
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư		70.726.726
- Khác	1.356.111.943	950.190.094
<b>Cộng</b>	<b>37.432.138.408</b>	<b>26.819.732.362</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	6.253.345.968	4.358.813.094
- Chi phí nhân viên	43.939.506.009	37.720.303.711
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.111.984.361	6.618.561.035
- Thuế, phí, lệ phí	2.537.788.768	1.281.263.414
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.216.890.772)	33.619.609.210
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.240.431	2.796.486.867
- Chi phí khác bằng tiền	10.377.088.914	7.718.985.714
	<b>67.385.063.679</b>	<b>94.114.023.045</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	21.503.793.206	21.145.768.797
- Thanh lý tài sản cố định	39.814.816	227.272.727
- Thu nhập khác	3.787.626.487	2.749.921.931
<b>Cộng</b>	<b>25.331.234.509</b>	<b>24.122.963.455</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	400.933.559	215.763.292
<b>Cộng</b>	<b>400.933.559</b>	<b>215.763.292</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>11.784.095.784</b>	<b>12.846.536.535</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62.177.647	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.846.273.431</b>	<b>12.846.536.535</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.635.143.795	34.944.860.968
Các khoản điều chỉnh	-	(1.322.357.359)
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		(1.322.357.359)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.635.143.795	33.622.503.609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.116.528	34.922.729
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>804</b>	<b>963</b>

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	63.939.241.456	2.148.257.514.382	-	2.212.196.755.838	
Chi phí bộ phận	52.470.176.796	2.027.822.770.206	-	2.080.292.947.002	
<b>Kết quả kinh doanh bộ</b>	<b>11.469.064.660</b>	<b>120.434.744.176</b>	-	<b>131.903.808.836</b>	
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>67.385.063.679</b>	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				64.518.745.157	
Doanh thu hoạt động tài chính				3.472.571.765	
Chi phí tài chính				37.432.138.408	
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				359.752.303	
Thu nhập khác				25.331.234.509	
Chi phí khác				400.933.559	
Thuế TNDN hiện hành				11.784.095.784	
Thuế TNDN hoãn lại				62.177.647	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>44.002.958.336</b>	

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của công ty
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của công ty
- Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

#### b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

##### - Công ty CP Thủy điện Nậm So 1

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Khối lượng thi công	20.624.613.874	

##### - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Khối lượng thi công	30.653.746.557	65.360.284.097
- Mua hàng hóa, dịch vụ	1.469.114.461	-
- Lãi vay	229.672	3.472.794

**c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>42.430.908.791</b>	<b>43.349.481.674</b>
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	30.468.170.915	43.349.481.674
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	290.017.770	-
- Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	11.672.720.106	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>16.147.880.000</b>	<b>16.147.880.000</b>
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>660.089.688</b>	<b>399.720.698</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	660.089.688	399.720.698
<b>Phải trả người bán</b>	<b>74.775.866.525</b>	<b>68.902.706.702</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	74.775.866.525	68.902.706.702

**Thu nhập của HĐQT; ban Tổng Giám đốc và ban kiểm soát**

Đơn vị tính: VND

<b>- Thù lao của HĐQT</b>		<b>951.000.000</b>
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	551.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	100.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	100.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	100.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	100.000.000
<b>- Thù lao của Ban kiểm soát</b>		<b>724.000.000</b>
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	344.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	140.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	140.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	100.000.000
<b>- Lương của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>5.034.103.000</b>
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	625.800.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	511.680.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	463.281.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	592.501.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	569.907.000
Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	525.720.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	528.450.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	529.620.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	168.444.000
Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	518.700.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong năm Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên